

CÔNG THƯƠNG

TẠP CHÍ - CƠ QUAN THÔNG TIN LÝ LUẬN CỦA BỘ CÔNG THƯƠNG ISSN: 0866-7756

VIET NAM TRADE AND INDUSTRY REVIEW

CÁC KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ

SỐ 12 - THÁNG 11/2017



Website: <http://tapchicongthuong.vn>

MỤC LỤC

CONTENTS

ISSN: 0866-7756 **Số 12** - Tháng 11/2017

LUẬT

NGUYỄN THU HƯƠNG

Chính sách đầu tư theo hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA)
Investment policy under the Vietnam - EU free trade agreement (EVFTA)9

CHU THỊ THÚY HẰNG

Pháp luật Việt Nam với việc thể chế hóa quy định của Hiến pháp 2013 về quyền suy đoán vô tội
Vietnamese law with the intergration the constitution 2013 on the right to presumption of innocence15

LE THANH HOA - LE HUYNH PHUONG CHINH

The patterns of inward fdi under the "DOI MOI" policy
Các yếu tố liên quan đến chính sách thu hút vốn đầu tư trực tiếp FDI trong thời kỳ "Đổi mới"21

NGUYỄN THANH PHONG

Đặc điểm tội phạm do người chưa thành niên thực hiện ở địa bàn các tỉnh Tây Nam bộ và những giải pháp phòng ngừa
Characteristics of juvenile delinquency in southwestern provinces and preventive measures29

TRƯƠNG VĂN DŨNG

Bán hàng đa cấp và những vấn đề pháp lý đặt ra
Multi-level marketing and legal issues34

ĐẶNG CÔNG HIỂN

Giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật về an toàn thực phẩm trong hoạt động thương mại ở Việt Nam
Solutions to improve the implementation of the law on food safety in commercial activities in Vietnam42

NGUYỄN HỮU KHÁNH LINH - NGUYỄN THỊ HẠNH

Các khía cạnh pháp lý về bảo hộ thông tin bí mật chống cạnh tranh không lành mạnh
theo quy định pháp luật quốc tế
Legal elements for the protection of information concerning unfair competition
in compliance with international legislation48

KINH TẾ

PHẠM THỊ THU HÀ - NGUYỄN THÀNH LUÂN - NGUYỄN THỊ HẬU

Hội nhập quốc tế và những thách thức cạnh tranh đối với Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam

International integration and competitive challenges for PetroVietnam54

NGUYỄN HOÀNG THANH LAM

Phát triển kinh tế tư nhân ở thành phố Hồ Chí Minh theo tinh thần nghị quyết hội nghị trung ương 5 - Khóa XII

Private economic development in Ho Chi Minh city in the spirit of the resolution

of the 5th plenary meeting of the 12th Communist Party of Vietnam Central Committee.....65

LÊ TRUNG KIÊN

Nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp nhà nước thông qua hoạt động tái cấu trúc:

Kinh nghiệm quốc tế và bài học cho Việt Nam

Improving the competitiveness of state-owned enterprises through restructuring activities:

International experience and lessons for Vietnam70

PHAN THỊ CẨM GIANG

Phân tích kết quả chuyển dịch cơ cấu kinh tế thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2000 - 2015

Analyzing the results of economic restructuring in Ho Chi Minh City in the period 2000 - 201575

LÊ MINH THÀNH

Đánh giá về chính sách tài khóa ở Việt Nam giai đoạn 2011-2016

An assessment of fiscal policy in Vietnam in the period of 2011-2016.....82

NGUYỄN PHÚ SON - LÊ BỬU MINH QUÂN - PHAN HUYỀN TRANG

Hiệu quả kinh tế sản xuất lúa của các nông hộ tham gia cánh đồng lúa lớn ở đồng bằng sông Cửu Long

Economic efficiency of rice production of smallholders in large rice fields in the Mekong Delta86

TRẦN ĐÌNH HIỆP

Tăng cường xuất khẩu nông sản Việt Nam sang thị trường Cộng hòa Séc

Strengthening export of Vietnam agricultural products to the Czech Republic market94

VÕ THỊ NGỌC TRINH

Giải pháp huy động vốn đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng tại TP. Hồ Chí Minh:

Mô hình đối tác công - tư (PPP)

Capital mobilization for developing infrastructure system in Ho Chi Minh City:

Public - Private partnership models (PPP)100

QUAN MINH NHỰT

Thực trạng vai trò của phụ nữ trước và sau khi tham gia dự án HEIFER Việt Nam

Gender equality of women empowerment before and after joining the Heifer Vietnam project106

NGÔ THỊ LOAN - TRẦN HẬU NGỌC - TRỊNH MINH TÂM - NGUYỄN MAI PHƯƠNG - ĐỖ SƠN TÙNG

Lý thuyết về phương pháp định giá công nghệ TechFactor: Khuyến nghị một số điều kiện áp dụng cho Việt Nam
The theory of Techfactor Method: Some recommended conditions for Vietnam.....112

TRAN NGOC SON

Business intelligence trends of enterprises in the time of industrial revolution 4.0
Kinh doanh thông minh - Xu thế của các doanh nghiệp trong thời đại cách mạng công nghiệp 4.0119

GIANG THANH LONG

Một số biện pháp đổi mới công tác xuất nhập khẩu của các doanh nghiệp FDI
tại Hải Phòng theo hướng cuộc cách mạng 4.0
Some measures to improve the trading activities of FDI enterprises
in Hai Phong in the context of Industrial Revolution 4.0.....124

QUẢN TRỊ - QUẢN LÝ

TRẦN VIỆT HƯNG

Kinh nghiệm quản trị chuỗi cung ứng sản phẩm cá ngừ Nhật Bản và mô hình áp dụng ở Việt Nam
Experience of supply chain management of tuna products in Japan and model applied in Vietnam130

HÀ NAM KHÁNH GIAO - VŨ THỊ KIM XUÂN

Các yếu tố ảnh hưởng đến lòng trung thành của nhân viên BIDV - Chi nhánh Bắc Sài Gòn
Factors affecting the loyalty of BIDV employees - Northern Branch of Saigon139

HÀ THỊ THU HÒA - TRẦN HOÀI NAM

Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định dừng canh tác khoai tây của nông hộ
tại xã Xuân Thọ, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng
An analysis of factors effecting farmers' decision to stop producing potatoes
in Xuan Tho Commune, Dalat City, Lam Dong Province146

NGUYỄN THỊ OANH

Một số giải pháp đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho các doanh nghiệp Hàn Quốc đầu tư tại Việt Nam
High quality human resource training solutions for Korean enterprises investing in Vietnam.....153

NGUYỄN HOÀI NHÂN - VŨ THỊNH TRƯỜNG

Đánh giá việc khai thác các giá trị văn hóa Chăm An Giang trong các chương trình du lịch tiêu biểu đến tỉnh An Giang
Assessing the exploitation of Cham An Giang cultural values in typical tourism programs in An Giang province158

NGUYỄN THỊ HOÀNG QUYÊN

Đề xuất mô hình dự báo nhân lực Phú Quốc giai đoạn 2016-2020
Proposing human resource model in Phu Quoc in the period 2016-2020.....164

PHÂN TÍCH CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUYẾT ĐỊNH DỪNG CANH TÁC KHOAI TÂY CỦA NÔNG HỘ TẠI XÃ XUÂN THỌ, THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT, TỈNH LÂM ĐỒNG

● HÀ THỊ THU HÒA - TRẦN HOÀI NAM

TÓM TẮT:

Nghiên cứu này đã sử dụng mô hình hồi quy Logit với phương pháp ước lượng MLE nhằm phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định dừng canh tác khoai tây. Số liệu được thu thập bằng cách phỏng vấn trực tiếp 123 hộ canh tác khoai tây tại xã Xuân Thọ, TP. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng. Kết quả nghiên cứu cho thấy, xác suất dừng sản xuất khoai tây của nông hộ là 49,6% và các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định dừng canh tác khoai tây như kinh nghiệm, thu nhập phi nông nghiệp, diện tích đất nông nghiệp, thị trường tiêu thụ, điều kiện tự nhiên và chính sách hỗ trợ. Trong đó, biến thị trường tiêu thụ và biến điều kiện tự nhiên có ảnh hưởng nhiều đến quyết định dừng sản xuất khoai tây tại đây.

Từ khóa: Mô hình Logit, khoai tây, phương pháp ước lượng MLE, tỉnh Lâm Đồng, TP. Đà Lạt.

I. Đặt vấn đề

Khoai tây là cây lương thực quan trọng thứ 3 trên thế giới. Đây là loại cây được người Pháp mang đến Việt Nam hơn 100 năm trước. Những năm 1979, 1980, sản xuất khoai tây phát triển mạnh tại Việt Nam, tuy nhiên sau đó sản xuất khoai tây giảm dần; đến năm 1998 trở lại đây, nhu cầu về khoai tây mới phát triển mạnh trở lại. Theo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (NN&PTNT) tỉnh Lâm Đồng, TP. Đà Lạt đứng đầu cả nước về sản xuất khoai tây với diện tích hàng năm khoảng 1.500 - 1.600 ha với sản lượng 35.000 tấn/năm. Nhưng với sự cạnh tranh mạnh từ Trung Quốc, những thương lái đã ngụy trang khoai tây Trung Quốc thành khoai tây Đà Lạt dẫn đến việc trồng khoai tây Đà Lạt gặp rất nhiều khó khăn. Ngoài ra, thời tiết không thuận lợi cũng là nguyên nhân khiến diện tích trồng khoai tây tại Đà Lạt giảm mạnh.

Trước thực trạng cạnh tranh giữa khoai tây Trung Quốc và khoai tây Đà Lạt, việc tiêu thụ khoai tây gặp nhiều khó khăn, giá bán khoai tây bị thương lái ép giá, thậm chí giá bán không đủ bù chi phí sản xuất khiến nhiều nhà vườn ở xã Xuân Thọ (TP. Đà Lạt) quyết định dừng sản xuất khoai tây để chuyển đổi sang cây trồng khác có hiệu quả kinh tế hơn. Đây cũng là nguyên nhân các chuyên gia dự báo diện tích trồng khoai tây tại xã Xuân Thọ, TP. Đà Lạt có thể tiếp tục giảm mạnh trong thời gian tới.

Đã có một số nghiên cứu về phát triển sản xuất khoai tây (Đào Huy Chiên, 2009; Nguyễn Quang Đăng, 2015; Nguyễn Thị Hà, 2015). Nhìn chung, các nghiên cứu này chỉ tiếp cận đánh giá thực trạng phát triển sản xuất, đề xuất một số giải pháp phát triển kinh tế, kỹ thuật nhằm đẩy mạnh phát triển sản xuất và gia tăng sản lượng khoai tây. Điểm cần bổ sung là vì sao diện tích và sản lượng khoai tây bị

giảm, làm thế nào để phát triển bền vững mặt hàng sản xuất khoai tây Việt Nam nói chung và Đà Lạt nói riêng để nâng cao đời sống của các hộ dân, giúp họ tiếp tục duy trì diện tích trồng khoai tây. Do đó, mục tiêu của nghiên cứu này là tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định dừng canh tác khoai tây của nông hộ tại xã Xuân Thọ, TP. Đà Lạt. Thông qua tìm hiểu những yếu tố thuận lợi, khó khăn của nông hộ trong sản xuất và tiêu thụ khoai tây, từ đó đề xuất các giải pháp để duy trì vùng sản xuất khoai tây truyền thống tại xã Xuân Thọ, TP. Đà Lạt.

II. Phương pháp nghiên cứu

1. Tổng quan tài liệu

Theo Hayami và Ruttan (1971), đối với nông nghiệp, do sự phát triển theo thời gian và chi phí sản xuất tăng cao tương đối so với những yếu tố khác, thì con đường tìm kiếm những kỹ thuật mới, những nguồn lực mới để tăng năng suất trên một diện tích đất nông nghiệp là điều hiển nhiên. Theo Nguyễn Thị Song An (1997) và Đặng Kim Sơn (2001), chuyển đổi cơ cấu sản xuất theo hướng đa dạng hóa là một quy luật mà hầu hết các nước đang phát triển đều trải qua. Khi giá cả và tình hình tiêu thụ khó khăn thì lợi nhuận của người nông dân cũng giảm theo; do đó, người nông dân sẽ điều chỉnh kế hoạch sản xuất của mình bằng cách chuyển đổi cây trồng sao cho đem lại lợi nhuận cao nhất cho họ.

Reardon và ctv (1996), xây dựng một nhóm các yếu tố mang tính định tính về các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi đầu tư của nông dân trong nông nghiệp. Các nhân tố liên quan đến môi trường: các điều kiện tự nhiên, môi trường đặc thù của địa phương sẽ ảnh hưởng đến mức sinh lợi và rủi ro của nông dân. Thêm vào đó, chất lượng đất đai sở hữu, quy mô đất đai, vốn đầu tư và lao động,... cũng tác động đến đầu tư sản xuất nông nghiệp.

Theo Đặng Văn Minh và ctv (2006), hệ thống canh tác là sự sắp xếp, phối hợp duy nhất và ổn định nhất nhưng rất năng động các hoạt động của nông trại trong các điều kiện nhất định về mặt vật lý, sinh học, kinh tế xã hội phù hợp với mục tiêu, sở thích và các nguồn tài nguyên của nông hộ. Cơ sở khoa học xác định cơ cấu cây trồng hợp lý có 6 yếu tố: điều kiện tự nhiên, điều kiện đất đai, điều kiện kinh tế xã hội, điều kiện cơ sở hạ tầng, điều kiện thị trường và khả năng thích ứng của cây trồng.

2. Nguồn số liệu

Nghiên cứu này kết hợp hai nguồn số liệu thứ cấp và sơ cấp. Số liệu thứ cấp được thu thập từ Cục Thống kê tỉnh Lâm Đồng, từ các bài báo, tạp chí. Số liệu sơ cấp bao gồm các thông tin định lượng về các yếu tố đầu vào như lượng phân bón, lượng thuốc bảo vệ thực vật, công lao động,... được thu thập thông qua phỏng vấn trực tiếp ngẫu nhiên thuận tiện 123 hộ sản xuất khoai tây trên địa bàn xã Xuân Thọ, TP. Đà Lạt bằng phiếu điều tra soạn sẵn.

3. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp thống kê mô tả với các chỉ tiêu tần suất, tỷ lệ, số trung bình được sử dụng để đánh giá thực trạng sản xuất khoai tây tại xã Xuân Thọ. Phương pháp hệ số tin cậy Cronbach's Alpha để loại các biến không phù hợp vì các biến rác này có thể tạo ra các yếu tố giả (Nguyễn Đình Thọ & Nguyễn Thị Mai Trang, 2009) và phương pháp phân tích hồi quy binary logistic nhằm tìm ra các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định dừng sản xuất khoai tây của nông hộ.

Căn cứ vào các công trình nghiên cứu khoa học có liên quan đã được lược khảo, trong nghiên cứu này, mô hình binary logistic được xây dựng như sau:

$$\text{Logit}(P) = \ln\left(\frac{P}{1-P}\right) = \beta_0 + \beta_1 X_1 + \dots + \beta_n$$

Các hệ số hồi qui sẽ được ước lượng bằng phương pháp ước lượng hợp lý cực đại (Maximum Likelihood Estimation). Giá trị P_i xác suất nông hộ thứ i dừng sản xuất khoai tây ($P = 1$: nếu hộ dừng sản xuất khoai tây; $P = 0$: nếu hộ tiếp tục sản xuất khoai tây), nên mô hình được viết lại:

$$P_i = \frac{e^{\beta_0 + \beta_1 X_{1i} + \dots + \beta_k X_{ki}}}{1 + e^{\beta_0 + \beta_1 X_{1i} + \dots + \beta_k X_{ki}}}$$

Trong đó, X_1 là biến độc lập với X_1 tuổi chủ hộ (năm); X_2 - trình độ học vấn của chủ hộ (năm); X_3 - kinh nghiệm sản xuất nông nghiệp của hộ (năm); X_4 - thu nhập phi nông nghiệp của hộ (triệu đồng/người/năm); X_5 - diện tích đất nông nghiệp (ha); X_6 - thị trường tiêu thụ (sử dụng thang đo Likert và tổng hợp từ các biến như sản phẩm không có nơi tiêu thụ; vận chuyển sản phẩm khó khăn; giá khoai tây thấp hơn cây trồng khác và khó cạnh tranh với khoai tây Trung Quốc); X_7 - điều kiện tự nhiên (sử dụng thang đo Likert và tổng hợp từ các

biến như nhiệt độ; cường độ ánh sáng; điều kiện thời tiết; chất lượng đất canh tác); X₈ - chính sách hỗ trợ (sử dụng thang đo Likert và tổng hợp từ các biến như tập huấn khuyến nông; hỗ trợ thông tin thị trường và hỗ trợ vốn); D₁ - giới tính chủ hộ (1: nam, 0: nữ).

Thang đo Likert được sử dụng để đánh giá mức độ chấp nhận của nông hộ (1: Hoàn toàn không đồng ý; 2: Không đồng ý; 3: Trung bình; 4: Đồng ý; 5: Hoàn toàn đồng ý).

III. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

1. Đặc điểm của hộ điều tra phỏng vấn

Nghiên cứu tiến hành điều tra phỏng vấn 62 hộ sản xuất khoai tây và 61 hộ đã dừng sản xuất và chuyển sang loại cây trồng khác (chuyển sang trồng hoa cúc). Kết quả thống kê từ Bảng 1 cho thấy đối tượng khảo sát khá đa dạng và phong phú về tuổi tác cũng như trình độ học vấn. Độ tuổi trung bình của chủ hộ vào khoảng 43 tuổi (trong đó mức tuổi từ 40 đến 50 tuổi chiếm tỷ trọng cao nhất 26,23% (Hộ dừng sản xuất) và 29,03% (Hộ sản xuất), ở độ tuổi này nông hộ vẫn còn đủ sức khoẻ để trực tiếp tham gia sản xuất. (Bảng 1)

Bảng 1. Thông tin chung về đối tượng phỏng vấn

| Chỉ tiêu | Hộ sản xuất | | Hộ dừng sản xuất | |
|--|--------------|--------------|------------------|--------------|
| | Tần số (Hộ) | Tỷ trọng (%) | Tần số (Hộ) | Tỷ trọng (%) |
| 1. Giới tính chủ hộ | | | | |
| Nam | 43 | 69,35 | 35 | 57,38 |
| Nữ | 19 | 30,65 | 26 | 42,62 |
| 2. Tuổi chủ hộ | | | | |
| <= 30 tuổi | 5 | 8,06 | 7 | 11,48 |
| 30 tuổi - 40 tuổi | 16 | 25,81 | 11 | 18,03 |
| 40 tuổi - 50 tuổi | 18 | 29,03 | 16 | 26,23 |
| 50 tuổi - 60 tuổi | 14 | 22,58 | 12 | 19,67 |
| > 60 tuổi | 9 | 14,52 | 15 | 24,59 |
| 3. Trình độ học vấn | | | | |
| Mù chữ | 0 | 0,00 | 0 | 0,00 |
| Tiểu học | 9 | 14,52 | 9 | 14,75 |
| Trung học cơ sở | 30 | 48,39 | 29 | 47,54 |
| Trung học phổ thông | 22 | 35,48 | 23 | 37,70 |
| Cao đẳng - Đại học | 1 | 1,61 | 0 | 0,00 |
| 4. Kinh nghiệm | | | | |
| <= 5 năm | 4 | 6,45 | 6 | 9,84 |
| 5 năm - 10 năm | 15 | 24,19 | 11 | 18,03 |
| 10 năm - 15 năm | 6 | 9,68 | 6 | 9,84 |
| 15 năm - 20 năm | 17 | 27,42 | 12 | 19,67 |
| > 20 năm | 20 | 32,26 | 26 | 42,62 |
| 5. Qui mô sản xuất | | | | |
| <= 1.000 m ² | 1 | 1,61 | 3 | 4,92 |
| 1.000 m ² - 5.000m ² | 33 | 53,23 | 29 | 47,54 |
| 5.000 m ² - 10.000 m ² | 15 | 24,19 | 19 | 31,15 |
| > 10.000 m ² | 13 | 20,97 | 10 | 16,39 |

Nguồn: Số liệu điều tra, 2017

Đồng thời, trình độ học vấn của nông hộ đã dừng sản xuất chủ yếu là trung học cơ sở (47,54%) và trung học phổ thông (37,7%), điều này tạo nhiều thuận lợi cho việc nắm bắt thông tin thị trường cũng như tiếp cận khoa học kỹ thuật khi sản xuất loại cây trồng mới. Bên cạnh đó, kinh nghiệm là một trong những yếu tố có ảnh hưởng nhất định đến sản xuất. Dựa vào kết quả thống kê cho thấy, kinh nghiệm trong sản xuất của nông hộ trên 20 năm chiếm 42,62% (Hộ dừng sản xuất) và 32,26% (Hộ sản xuất), với quy mô sản xuất chủ yếu ở mức 1.000 - 5.000 m² chiếm 47,54% (Hộ dừng sản xuất) và 53,23% (Hộ sản xuất).

2. So sánh hiệu quả tài chính trong sản xuất khoai tây và sản xuất hoa cúc

Các hộ dừng sản xuất khoai tây chuyển sang sản xuất hoa cúc, vì thu nhập từ sản xuất hoa cúc (40,151 triệu đồng/1000m²) cao hơn thu nhập từ sản xuất khoai tây (20,554 triệu đồng/1000m²) tại Bảng 2.

Theo kết quả tính toán được thể hiện ở Bảng 2 cho thấy, chi phí sản xuất khoai tây của nông hộ trung bình là 14,953 triệu đồng/1000m², chi phí sản xuất hoa cúc là 27 triệu đồng/1000m². Trong tất cả các chi phí, chi phí phân bón chiếm tỷ trọng cao nhất trong cơ cấu chi phí sản xuất. Doanh thu của nông hộ sản xuất hoa cúc 63,787 triệu đồng/1000m² gần gấp đôi doanh thu của nông hộ sản xuất khoai tây (33,415 triệu đồng/1000m²). Theo đó, hiệu quả trong sản xuất hoa cúc cao hơn trong sản xuất khoai tây (lợi nhuận/chi phí của sản xuất hoa cúc là 1,4 lần, của khoai tây là 1,2 lần; thu nhập/chi phí của sản xuất hoa cúc là 1,5 lần, của khoai tây là 1,4 lần; doanh thu/chi phí của sản xuất hoa cúc là 2,4 lần, của khoai tây là 2,2 lần). Điều này phần nào lý giải tại sao các nông hộ đã dừng sản xuất khoai tây để chuyển sang trồng hoa cúc như hiện nay. (Xem Bảng 2)

3. Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định dừng sản xuất khoai tây tại xã Xuân Thọ

3.1. Nguyên nhân nông hộ dừng sản xuất khoai tây

Theo kết quả tại Bảng 3 ta thấy yếu tố điều kiện tự nhiên (gồm 5 biến quan sát) có hệ số Cronbach's Alpha = 0,869 (> 0,6) nên đạt yêu cầu để đưa vào phân tích các bước tiếp theo. Trong đó, yếu tố đất dễ xói mòn và rửa trôi được nông hộ cho là có bất lợi cao nhất với điểm số trung bình

của yếu tố này là 4,26 điểm. Tiếp đến là yếu tố thời tiết cực đoan với điểm số trung bình là 3,77 điểm. Do đặc trưng của sản xuất nông nghiệp là điều kiện sản xuất gắn liền với đất đai, đối tượng sản xuất phụ thuộc rất nhiều vào thời tiết, nên đây là yếu tố mà nông hộ không thể loại bỏ trong quá trình sản xuất mà chỉ có thể thuận theo các quy luật của tự nhiên để tiến hành canh tác và điều chỉnh hướng phát triển của đối tượng canh tác theo mục đích sản xuất. (Xem Bảng 3)

Sản xuất nông nghiệp luôn mang tính thời vụ nên việc cung và cầu về sản phẩm nông nghiệp cũng mang tính thời vụ, đặc điểm này dẫn đến sự biến động lớn về giá khoai tây. Bảng 4 cho thấy yếu tố thị trường tiêu thụ (gồm 4 biến quan sát) có hệ số Cronbach's Alpha = 0,842 (>0,6) nên đạt yêu cầu để đưa vào phân tích các bước tiếp theo. Trong đó, yếu tố khoai tây Đà Lạt khó cạnh tranh với khoai tây Trung Quốc được nông hộ đồng ý cao nhất với điểm số trung bình là 3,55 điểm. (Xem Bảng 4)

Bảng 2. So sánh hiệu quả trong sản xuất khoai tây và sản xuất hoa cúc

| Chỉ tiêu | ĐVT | Khoai tây | Hoa cúc |
|----------------------------|--------------------------|-----------|---------|
| 1. Chi phí sản xuất | | 14.953 | 27.006 |
| Chi phí vật chất | | 9.439 | 18.885 |
| Chi phí giống | 1000đ/1000m ² | 2.033 | 7.363 |
| Chi phí phân bón | 1000đ/1000m ² | 5.299 | 10.495 |
| Chi phí thuốc BVTV | 1000đ/1000m ² | 2.108 | 1.028 |
| Khấu hao | 1000đ/1000m ² | 723 | 2.450 |
| Chi phí lao động | | 4.791 | 5.671 |
| Chi phí lao động nhà | | 2.092 | 3.370 |
| Chi phí lao động thuê | | 2.699 | 2.301 |
| 2. Kết quả sản xuất | | | |
| Doanh thu | 1000đ | 33.415 | 63.787 |
| Lợi nhuận | 1000đ | 18.462 | 36.781 |
| Thu nhập | 1000đ | 20.554 | 40.151 |
| 3. Hiệu quả kinh tế | | | |
| Lợi nhuận/chi phí | Lần | 1,2 | 1,4 |
| Thu nhập/chi phí | Lần | 1,4 | 1,5 |
| Doanh thu/chi phí | Lần | 2,2 | 2,4 |

Nguồn: Số liệu điều tra, 2017

Bảng 3. Yếu tố về điều kiện tự nhiên

| Diễn giải | Trung bình | Độ lệch chuẩn | Hệ số Cronbachs Alpha |
|---|------------|---------------|-----------------------|
| Nhiệt độ Đà Lạt ngày càng tăng dần làm quá trình sinh trưởng của khoai tây thấp. | 3,18 | 0,756 | 0,869 |
| Cường độ ánh sáng ở vùng này không thích hợp trồng khoai tây | 2,62 | 0,715 | |
| Có nhiều thời tiết cực đoan (gây ra các bệnh mốc sương, héo xanh, lở cổ rễ, héo vàng) | 3,77 | 0,781 | |
| Đất kém chất dinh dưỡng | 2,16 | 0,756 | |
| Dễ xói mòn rửa trôi | 4,26 | 0,529 | |

Nguồn: Số liệu điều tra, 2017

Bảng 4. Yếu tố thị trường tiêu thụ

| Diễn giải | Trung bình | Độ lệch chuẩn | Hệ số Cronbachs Alpha |
|---|------------|---------------|-----------------------|
| Không có nơi tiêu thụ | 2,28 | 0,830 | 0,842 |
| Vận chuyển khó khăn | 3,11 | 0,954 | |
| Giá cả thị trường thấp | 3,36 | 0,931 | |
| Khó cạnh tranh với khoai tây Trung Quốc | 3,51 | 0,629 | |

Nguồn: Số liệu điều tra, 2017

Tương tự, yếu tố chính sách hỗ trợ (gồm 3 biến quan sát) có hệ số Cronbach's Alpha = 0,941 > 0,6 theo kết quả tại Bảng 5 nên đạt yêu cầu để thực hiện phân tích các bước tiếp theo trong mô hình nghiên cứu. Trong đó, yếu tố thiếu hỗ trợ về vốn sản xuất (có giá trị trung bình 3,41 và độ lệch chuẩn 0,89) ảnh hưởng nhiều nhất đến quyết định dừng sản xuất khoai tây so với các yếu tố khác trong nhóm này. (Bảng 5)

Bên cạnh đó, nhóm yếu tố chính sách hỗ trợ cũng là nhóm có thang đo lường tốt nhất (có hệ số Cronbach's Alpha = 0,941) so với các nhóm yếu tố khác. Tiếp đến là nhóm yếu tố về chi phí sản xuất so với cây trồng khác (có hệ số Cronbach's Alpha = 0,932), nhóm yếu tố về điều kiện tự nhiên (có hệ số Cronbach's Alpha = 0,869) và nhóm yếu

Bảng 5. Yếu tố chính sách hỗ trợ

| Diễn giải | Trung bình | Độ lệch chuẩn | Hệ số Cronbach's Alpha |
|-------------------------------------|------------|---------------|------------------------|
| Thiếu các lớp tập huấn về khoai tây | 3,36 | 0,888 | 0,941 |
| Thiếu các thông tin về thị trường | 3,34 | 0,946 | |
| Thiếu hỗ trợ về vốn sản xuất | 3,41 | 0,890 | |

Nguồn: Số liệu điều tra, 2017

tố thị trường tiêu thụ (có hệ số Cronbach's Alpha = 0,842).

3.2. Mô hình hồi quy các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định dừng sản xuất khoai tây

Bảng 6 trình bày kết quả hồi quy mô hình Logit. Những hệ số trình bày trong Bảng 6 thể hiện hệ số hồi quy và tác động biên của các yếu tố được nghiên cứu đến quyết định dừng canh tác khoai tây của nông hộ. Hệ số hồi quy của một yếu tố càng cao chứng tỏ tác động biên của yếu tố đó càng lớn. Hệ số R² của mô hình là 29,27%, điều này cho thấy các biến trong mô hình giải thích được 29,27% đến quyết định dừng sản xuất khoai tây của nông hộ, xác suất dừng sản xuất khoai tây của nông hộ là 49,6%. (Bảng 6)

Kết quả hồi quy từ Bảng 6 cho thấy, các biến như kinh nghiệm, thu nhập phi nông nghiệp, diện tích đất nông nghiệp, thị trường tiêu thụ, điều kiện tự nhiên và chính sách hỗ trợ có ảnh hưởng đến quyết định dừng sản xuất của nông hộ. Trong khi đó, các yếu tố về đặc điểm nhân khẩu học như tuổi chủ hộ, trình độ học vấn và giới tính đều

Bảng 6. Kết quả ước lượng mô hình hồi quy Logit

| Diễn giải | Hệ số | Tác động biên |
|---|---------------------|---------------|
| Hằng số (C) | 1,07 (0,000) | 0,251 |
| X ₁ (Tuổi chủ hộ) | -0,024ns (0,427) | -0,006 |
| X ₂ (Trình độ học vấn) | -0,092ns (0,212) | -0,023 |
| X ₃ (Kinh nghiệm) | 0,183*** (0,001) | 0,045 |
| X ₄ (Thu nhập phi NN) | 0,529* (0,080) | 0,132 |
| X ₅ (Diện tích đất) | 0,040* (0,033) | 0,010 |
| X ₆ (Thị trường tiêu thụ) | 1,121*** (0,000) | 0,280 |
| X ₇ (Điều kiện tự nhiên) | -1,26*** (0,001) | -0,315 |
| X ₈ (Chính sách hỗ trợ) | -0,842** (0,011) | -0,210 |
| D (Giới tính) | 0,559ns (0,256) | 0,139 |
| Log likelihood | -60,28 | |
| McFadden R-squared | 29,27 | |
| Probability(LR stat) | 0,000 | |

Nguồn: Tính toán từ kết suất phần mềm Limdep 9

Ghi chú: Số trong ngoặc là giá trị P-value; ***, **, * lần lượt là mức ý nghĩa 1%, 5% và 10%; ns không có ý nghĩa thống kê.

không có ý nghĩa thống kê. Từ đó, phương trình hồi quy được thiết lập như sau:

| Small and medium enterprises occupy / total number of | Generate GDP | Export | Contribute to the | Create |
|---|--------------|--------|-------------------|--------|
|---|--------------|--------|-------------------|--------|

Trong mô hình này, biến thị trường tiêu thụ (X₆) và biến điều kiện tự nhiên (X₇) có ảnh hưởng mạnh đến quyết định dừng sản xuất khoai tây. Khi thị trường tiêu thụ khoai tây gặp bất lợi hay tăng lên 1 điểm thì nông hộ sẽ tăng khả năng dừng sản xuất khoai tây lên 28%, điều này có thể giải thích thông qua sự cạnh tranh thiếu lành mạnh của khoai tây Trung Quốc, sự ép giá của thương lái đã làm khoai tây Đà Lạt gặp khó trong việc tiêu thụ sản phẩm. Bên cạnh đó, khi điều kiện sản xuất thuận lợi hơn thì nông hộ sẽ giảm khả năng dừng sản xuất là 31,5%. Tương tự, khi chính sách hỗ trợ của Nhà nước tốt hơn (tăng thêm 1 điểm), sẽ tăng khả

năng tiếp tục duy trì sản xuất khoai tây của nông hộ là 21%.

Bảng 7 thể hiện kết quả dự đoán trong mô hình, với kết quả dự đoán đúng là 76,4%. Điều này có nghĩa các hệ số hồi quy trong mô hình là thích hợp cho việc giải thích khả năng dừng sản xuất khoai tây của nông hộ. Trong số 62 hộ tiếp tục sản xuất sẽ có khả năng 13 hộ không tiếp tục sản xuất nữa trong thời gian tới, trong số 61 hộ không sản xuất sẽ có khả năng 16 hộ sẽ quay lại sản xuất khoai tây.

Bảng 7. Kết quả dự đoán của mô hình

| Chỉ tiêu | Số hộ | Dự đoán của mô hình | |
|----------------|-------|---------------------|---------------|
| | | Y = 0 | Y = 1 |
| Y = 0 | 62 | 49 (39,8%) | 13 (10,6%) |
| Y = 1 | 61 | 16 (13,0%) | 45 (36,6%) |
| % dự đoán đúng | | 76,4% | |

Nguồn: Tính toán từ kết suất phần mềm Limdep 9

IV. Kết luận

Nghiên cứu đã sử dụng hàm hồi quy Logit theo phương pháp ước lượng cực đại (MLE) để ước tính quyết định dừng sản xuất khoai tây của nông hộ. Kết quả ước lượng cho thấy, xác suất dừng sản xuất khoai tây của nông hộ là 49,6%, với kết quả dự đoán đúng là 76,4%. Bên cạnh đó, các biến như kinh nghiệm, thu nhập phi nông nghiệp, diện tích đất nông nghiệp, thị trường tiêu thụ, điều kiện tự nhiên và chính sách hỗ trợ có ảnh hưởng đến quyết định dừng sản xuất của nông hộ; trong đó biến thị trường

tiêu thụ và biến điều kiện tự nhiên có ảnh hưởng mạnh đến quyết định dừng sản xuất khoai tây.

Từ kết quả nghiên cứu trên, để duy trì diện tích sản xuất khoai tây, nghiên cứu đề xuất một số khuyến nghị đối với nông hộ trồng khoai tây như: Cần sử dụng các nguồn giống đạt chất lượng tốt, kết hợp với đầu tư thâm canh chiều sâu, chủ động tiếp cận các thông tin kỹ thuật, cũng như tham gia sản xuất khoai tây theo tổ hợp tác VietGAP. Bên cạnh đó, chính quyền địa phương cần nâng cao công tác tập huấn, chuyển giao cho nông hộ quy trình sản xuất khoai tây trái vụ, tạo mối liên kết sản xuất và tiêu thụ theo mô hình nông hộ, tổ hợp tác ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Đặng Kim Sơn, 2001. Công nghiệp hóa từ nông nghiệp, lý luận, thực tiễn và triển vọng áp dụng ở Việt Nam. Nhà xuất bản Nông nghiệp.
2. Đặng Văn Minh và cộng sự, 2006. Giáo trình trồng trọt đại cương. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.
3. Nguyễn Thị Song An, 1997. Tổng quan về quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp và nông thôn Việt Nam. Tạp chí Phát triển kinh tế, 85.
4. Nguyễn Quang Đăng, 2015. Phát triển sản xuất khoai tây vụ đông tại huyện Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh. Luận văn Thạc sỹ Kinh tế Nông nghiệp, Học viện Nông nghiệp Việt Nam.
5. Nguyễn Thị Hà, 2015. Phát triển sản xuất khoai tây Atlantic ở thị xã Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh. Luận văn Thạc sỹ Kinh tế Nông nghiệp, Học viện Nông nghiệp Việt Nam.
6. Nguyễn Đình Thọ và Nguyễn Thị Mai Trang, 2009. Nghiên cứu khoa học trong quản trị kinh doanh. Nhà xuất bản Thống kê.
7. Hayami & Ruttan, 1971. Agricultural development: an international perspective. Aoyama Gakuin University, Japan, 367.
8. Reardon, Thomas, Eric Crawford, Valerie Kelly and Bocar Diagona, 1996. Promoting Farm Investment for Sustainable Intensification of African Agriculture, Technical Paper No.26, Bureau for Africa, U.S Agency for International Development.

Ngày nhận bài: 15/9/2017

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 25/9/2017

Ngày chấp nhận đăng bài: 04/10/2017

Thông tin tác giả:

1. HÀ THỊ THU HÒA

Bộ môn Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Nông lâm TP. Hồ Chí Minh

Email: hoaha@hcmuaf.edu.vn

2. TRẦN HOÀI NAM

Bộ môn Kinh tế nông lâm, Trường Đại học Nông lâm TP. Hồ Chí Minh

Email: hoainam@hcmuaf.edu.vn

**AN ANALYSIS OF FACTORS EFFECTING FARMERS DECISION
TO STOP PRODUCING POTATOES IN XUAN THO COMMUNE,
DALAT CITY, LAM DONG PROVINCE**

● **HA THI THU HOA**

Division of Business Administration, Ho Chi Minh City University of Agriculture and Forestry

● **TRAN HOAI NAM**

Division of Agro-forestry economy, Ho Chi Minh City University of Agriculture and Forestry

ABSTRACT:

The study used Logit regression model with MLE method to analyze factors affecting farmers decision to stop producing potatoes. The data were collected by directly interviewing 123 potato farmers in the Xuan Tho Commune, Dalat City, Lam Dong Province. Results of the research showed that the probability of ceasing potato production was 49,6% and the factors affecting the farmers decision to stop producing potatoes included experience, non-farm income, farm size, consumption market, natural conditions and supporting policies. Meanwhile, consumption market and natural conditions had a great impact on the decision to stop producing potatoes.

Keywords: Logit model, potato, MLE estimate method, Lam Dong Province, Dalat city.